

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC
NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐIỂM XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2019

STT	Họ và tên thí sinh	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Trình độ ch/môn	Chuyên ngành	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm thuộc diện ưu tiên	Điểm phỏng vấn thực hành	Tổng điểm
1	Lê Thị Mộng Ngọc	04/06/1977	X	Đại học	Giáo dục mầm non	GV mầm non	Mầm non 2			94,0	94,0
2	Nguyễn Thị Kim Ngân	01/08/1996	X	Cao đẳng	Giáo dục mầm non	GV mầm non	Mầm non 2			93,0	93,0
3	Lê Thị Diễm Trinh	17/02/1998	X	Trung cấp	Sư phạm mầm non	GV mầm non	Mầm non 2			92,0	92,0
4	Lâm Mỹ Duyên	08/06/1993	X	Cao đẳng	Giáo dục mầm non	GV mầm non	Mầm non 2	Người dân tộc thiểu số	5,0	86,0	91,0
5	Nguyễn Thị Ngọc Linh	01/10/1996	X	Đại học	Giáo dục mầm non	GV mầm non	Mầm non 3			95,0	95,0
6	Tạ Thị Thanh Nguyên	25/12/1989	X	Đại học	Sư phạm mầm non	GV mầm non	Mầm non 3			95,0	95,0
7	Phạm Thị Bé Thơ	31/07/1994	X	Cao đẳng	Sư phạm mầm non	GV mầm non	Mầm non 3			94,0	94,0
8	Lê Thị Phụng	14/10/1997	X	Cao đẳng	Giáo dục Mầm non	GV mầm non	Mầm non 3			91,0	91,0
9	Ngô Ngọc Hiền	24/10/1987	X	Cao đẳng	Sư phạm mầm non	GV mầm non	Mầm non 3	Người dân tộc thiểu số	5,0	84,0	89,0
10	Lê Đỗ Hoàng Dung	16/12/1994	X	Đại học	Giáo dục Mầm non	GV mầm non	Mầm non 3			88,0	88,0
11	Lê Thị Ngọc Huyền	17/09/1995	X	Đại học	Giáo dục mầm non	GV mầm non	Mầm non 3			86,0	86,0

STT	Họ và tên thí sinh	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Trình độ ch/môn	Chuyên ngành	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm thuộc diện ưu tiên	Điểm phỏng vấn thực hành	Tổng điểm
12	Nguyễn Vũ Thanh Tuyền	19/11/1986	X	Cao đẳng	Sư phạm mầm non	GV mầm non	Mầm non 3			83,0	83,0
13	Nguyễn Lê Phương Thảo	03/06/1978	X	Trung cấp	Sư phạm mầm non	GV mầm non	Mầm non 3			82,0	82,0
14	Châu Thị Thiên Lý	04/01/1197	X	Trung cấp	Sư phạm mầm non	GV mầm non	Mầm non 3			80,0	80,0
15	Nguyễn Thị Trà My	03/07/1999	X	Trung cấp	Sư phạm mầm non	GV mầm non	Mầm non 3			Vắng	Vắng
16	Đào Thị Trang	17/12/1992	X	Cao đẳng	Giáo dục mầm non	GV mầm non	Mầm non 6			92,0	92,0
17	Bùi Kim Thoa	09/10/1983	X	Đại học	Giáo dục Mầm non	GV mầm non	Mầm non 6			90,0	90,0
18	Hoàng Thị Ái Xuân	15/04/1992	X	Đại học	Giáo dục Mầm non	GV mầm non	Mầm non 6			89,0	89,0
19	Phạm Thị Thúy	20/06/1993	X	Đại học	Giáo dục Mầm non	GV mầm non	Mầm non 6			87,0	87,0
20	Bùi Thị Bích Phương	24/09/1997	X	Trung cấp	Sư phạm Mầm non	GV mầm non	Mầm non 6			86,0	86,0
21	Võ Thị Ngọc Giàu	23/09/1993	X	Trung cấp	Sư phạm Mầm non	GV mầm non	Mầm non 6			85,0	85,0
22	Võ Thị Nhẫn	10/09/1996	X	Trung cấp	Sư phạm Mầm non	GV mầm non	Mầm non 6			82,0	82,0
23	Trịnh Thị Thủy	02/06/1996	X	Đại học	Giáo dục mầm non	GV mầm non	Mầm non 6			81,0	81,0
24	Võ Ngọc Lan Thanh	28/08/1979	X	Trung cấp	Sư phạm Mầm non	GV mầm non	Mầm non 6			78,0	78,0
25	Nguyễn Thị Mỹ Ly	08/06/1986	X	Trung cấp	Sư phạm Mầm non	GV mầm non	Mầm non 6			77,0	77,0

STT	Họ và tên thí sinh	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Trình độ ch/môn	Chuyên ngành	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm thuộc diện ưu tiên	Điểm phỏng vấn thực hành	Tổng điểm
26	Đặng Thị Tuyền	26/01/1985	X	Đại học	Giáo dục mầm non	GV mầm non	Mầm non 6			Vắng	Vắng
27	Lê Thị Yến Nhung	12/12/1984	X	Trung cấp	Sư phạm Mầm non	GV mầm non	Mầm non 6			Vắng	Vắng
28	Đỗ Thị Việt Thùy	15/08/1997	X	Đại học	Giáo dục Mầm non	GV mầm non	Mầm non 6			Vắng	Vắng
29	Trần Thị Thanh Thủy	30/03/1996	X	Trung cấp	Giáo dục mầm non	GV mầm non	Mầm non 6			Vắng	Vắng
30	Nguyễn Thị Bích Châu	22/06/1976	X	Cao đẳng	Giáo dục Mầm non	GV mầm non	Mầm non 8			94,0	94,0
31	Trịnh Ngọc Mai Vy	31/01/1995	X	Đại học	Giáo dục Mầm non	GV mầm non	Mầm non 9			91,0	91,0
32	Hoàng Thị Thủy	02/12/1999	X	Trung cấp	Sư phạm mầm non	GV mầm non	Mầm non 9			81,0	81,0
33	Nguyễn Thị Trâm Anh	28/07/1997	X	Cao đẳng	Giáo dục mầm non	GV mầm non	Mầm non 9			80,0	80,0
34	Lê Thị Ngọc Mai	31/05/1997	X	Đại học	Giáo dục Mầm non	GV mầm non	Mầm non 9			76,5	76,5
35	Phạm Thị Bình	23/03/1997	X	Trung cấp	Sư phạm mầm non	GV mầm non	Mầm non 12			88,0	88,0
36	Võ Thị Bích Nhung	06/06/1998	X	Trung cấp	Sư phạm mầm non	GV mầm non	Mầm non 12			48,0	48,0
37	Lê Dương Thu Trâm	17/01/1991	X	Trung cấp	Sư phạm mầm non	GV mầm non	Mầm non 12			46,0	46,0
38	Hà Thị Quỳnh	12/09/1995	X	Cao đẳng	Giáo dục mầm non	GV mầm non	Mầm non 12			Vắng	Vắng
39	Hồ Hải Yến	07/11/1994	X	Trung cấp	Sư phạm mầm non	GV mầm non	Mầm non 15			89,0	89,0

STT	Họ và tên thí sinh	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Trình độ ch/môn	Chuyên ngành	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm thuộc diện ưu tiên	Điểm phỏng vấn thực hành	Tổng điểm
40	Huỳnh Thị Ý	14/08/1993	X	Cao đẳng	Giáo dục mầm non	GV mầm non	Mầm non 15			88,0	88,0
41	Bùi Thị Hồng Liên	12/07/1997	X	Cao đẳng	Giáo dục mầm non	GV mầm non	MN Sao Mai 12			90,0	90,0
42	Nguyễn Đình Thái Vị	06/01/1995	X	Đại học	Giáo dục mầm non	GV mầm non	MN Sao Mai 12			82,0	82,0
43	Trần Kiều Hương Giang	16/06/1989	X	Cao đẳng	Giáo dục mầm non	GV mầm non	MN Sao Mai 13			90,0	90,0
44	Bùi Thị Chi	1988	X	Cao đẳng	Giáo dục mầm non	GV mầm non	MN Sao Mai 13			89,0	89,0
45	Đinh Thị Lệ Thanh	14/06/1982	X	Trung cấp	Sư phạm mầm non	GV mầm non	MN Sao Mai 13			84,0	84,0
46	Đặng Thị Phương Trang	08/03/1993	X	Cao đẳng	Giáo dục mầm non	GV mầm non	MN Sao Mai 13			81,0	81,0
47	Lê Phạm Ngọc Vân	27/02/1986	X	Trung cấp	Sư phạm mầm non	GV mầm non	MN Nguyễn Tất Thành			94,0	94,0
48	Nguyễn Thanh Chúc	05/01/1993	X	Cao đẳng	Giáo dục mầm non	GV mầm non	MN Nguyễn Tất Thành			89,0	89,0
49	Trần Thị Thúy Quyên	26/12/1997	X	Cao đẳng	Giáo dục mầm non	GV mầm non	MN Nguyễn Tất Thành			82,0	82,0
50	Nguyễn Phương Khanh	08/05/1992	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	GV tiểu học dạy nhiều môn	Tih Bạch Đằng			96,0	96,0
51	Bùi Thị Thanh Hải	26/01/1997	X	Cao đẳng	Giáo dục Tiểu học	GV tiểu học dạy nhiều môn	Tih Bạch Đằng			92,0	92,0
52	Nguyễn Trường Giang	14/04/1997		Đại học	Giáo dục Tiểu học	GV tiểu học dạy nhiều môn	Tih Đặng Trần Côn			97,0	97,0
53	Nguyễn Thị Phương Loan	16/09/1995	X	Cao đẳng	Giáo dục Tiểu học	GV tiểu học dạy nhiều môn	TiH Đặng Trần Côn			81,0	81,0

STT	Họ và tên thí sinh	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Trình độ ch/môn	Chuyên ngành	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm thuộc diện ưu tiên	Điểm phỏng vấn thực hành	Tổng điểm
54	Lê Hồ Anh Vũ	08/09/1996		Cao đẳng	Giáo dục Tiểu học	GV tiểu học dạy nhiều môn	TiH Đặng Trần Côn			80,0	80,0
55	Nguyễn Thị Kim Bảy	01/08/1980	X	Cao đẳng	Giáo dục Tiểu học	GV tiểu học dạy nhiều môn	TiH Đinh Bộ Lĩnh			96,0	96,0
56	Nguyễn Ngọc Thảo Quỳnh	13/07/1995	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	GV tiểu học dạy nhiều môn	TiH Đinh Bộ Lĩnh			93,0	93,0
57	Vũ Thúy Vân	12/09/1991	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	GV tiểu học dạy nhiều môn	TiH Đinh Bộ Lĩnh			92,0	92,0
58	Trần Thị Kim Anh	23/09/1997	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	GV tiểu học dạy nhiều môn	TiH Đinh Bộ Lĩnh			79,5	79,5
59	Nguyễn Thị Thu Hiền	30/07/1995	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	GV tiểu học dạy nhiều môn	TiH Đinh Bộ Lĩnh	Con thương binh	5,0	68,0	73,0
60	Lê Thị Thanh Hằng	10/06/1996	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	GV tiểu học dạy nhiều môn	TiH Đinh Bộ Lĩnh			Vắng	Vắng
61	Kiều Công Bảo Ân	10/10/1996		Cao đẳng	Giáo dục Tiểu học	GV tiểu học dạy nhiều môn	TiH Đinh Bộ Lĩnh			Vắng	Vắng
62	Phạm Thị Loan	26/08/1997	X	Cao đẳng	Giáo dục Tiểu học	GV tiểu học dạy nhiều môn	TiH Đoàn Thị Điểm			96,0	96,0
63	Trần Minh Thư	05/06/1998	X	Cao đẳng	Giáo dục Tiểu học	GV tiểu học dạy nhiều môn	TiH Đoàn Thị Điểm			90,0	90,0
64	Nguyễn Lưu Minh Hạnh	11/07/1995	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	GV tiểu học dạy nhiều môn	TiH Nguyễn Huệ 1			82,5	82,5
65	Đặng Thị Ninh	18/03/1996	X	Cao đẳng	Giáo dục Tiểu học	GV tiểu học dạy nhiều môn	TiH Nguyễn Huệ 1			64,0	64,0
66	Giang Nguyễn Ngọc Trinh	05/12/1997	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	GV tiểu học dạy nhiều môn	TiH Nguyễn Huệ 3			96,5	96,5
67	Hồ Phạm Kim Oanh	04/11/1995	X	Cao đẳng	Giáo dục Tiểu học	GV tiểu học dạy nhiều môn	TiH Nguyễn Huệ 3			93,0	93,0

STT	Họ và tên thí sinh	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Trình độ ch/môn	Chuyên ngành	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm thuộc diện ưu tiên	Điểm phỏng vấn thực hành	Tổng điểm
68	Phan Thị Trang	15/03/1996	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	GV tiểu học dạy nhiều môn	TiH Nguyễn Huệ 3			89,5	89,5
69	Bùi Thị Tuyết Trinh	29/12/1991	X	Cao đẳng	Giáo dục Tiểu học	GV tiểu học dạy nhiều môn	Tih Nguyễn Huệ 3			80,0	80,0
70	Phan Lê Thanh Trang	02/09/1992	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	GV tiểu học dạy nhiều môn	Tih Nguyễn Huệ 3			Vắng	Vắng
71	Nguyễn Ngọc Trân	26/08/1980	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	GV tiểu học dạy nhiều môn	Tih Nguyễn Thái Bình			96,0	96,0
72	Bùi Thị Thanh Hòa	12/07/1982	X	Cao đẳng	Giáo dục Tiểu học	GV tiểu học dạy nhiều môn	Tih Nguyễn Thái Bình			94,0	94,0
73	Nguyễn Thị Hồng Phượng	11/07/1987	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	GV tiểu học dạy nhiều môn	Tih Nguyễn Thái Bình			89,5	89,5
74	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	27/10/1995	X	Cao đẳng	Giáo dục Tiểu học	GV tiểu học dạy nhiều môn	Tih Nguyễn Thái Bình			81,0	81,0
75	Phạm Vũ Nhật Minh	01/01/1990		Đại học	Giáo dục Tiểu học	GV tiểu học dạy nhiều môn	Tih Nguyễn Văn Trỗi			98,0	98,0
76	Lê Thị Thu	10/10/1980	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	GV tiểu học dạy nhiều môn	Tih Nguyễn Văn Trỗi			97,0	97,0
77	Phạm Trần Thy Quỳnh	30/09/1997	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	GV tiểu học dạy nhiều môn	Tih Nguyễn Văn Trỗi			94,5	94,5
78	Hoàng Thị Thành	12/12/1990	X	Cao đẳng	Giáo dục Tiểu học	GV tiểu học dạy nhiều môn	Tih Nguyễn Văn Trỗi	Người dân tộc thiểu số	5,0	83,0	88,0
79	Trần Thiện Như	20/02/1998	X	Cao đẳng	Giáo dục Tiểu học	GV tiểu học dạy nhiều môn	Tih Nguyễn Văn Trỗi	Người dân tộc thiểu số	5,0	82,0	87,0
80	Nguyễn Đăng Kim Ngọc	27/11/1995	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	GV tiểu học dạy nhiều môn	Tih Nguyễn Văn Trỗi			86,0	86,0
81	Đoàn Thị Loan	10/04/1996	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	GV tiểu học dạy nhiều môn	Tih Nguyễn Văn Trỗi			86,0	86,0

STT	Họ và tên thí sinh	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Trình độ ch/môn	Chuyên ngành	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm thuộc diện ưu tiên	Điểm phỏng vấn thực hành	Tổng điểm
82	Nguyễn Hữu Ngọc Diệp	04/03/1997	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	GV tiểu học dạy nhiều môn	Tih Nguyễn Văn Trỗi			78,0	78,0
83	Phan Thị Dinh	29/02/1988	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	GV tiểu học dạy nhiều môn	Tih Nguyễn Văn Trỗi			70,0	70,0
84	Nguyễn Thị Trà My	25/10/1997	X	Cao đẳng	Giáo dục Tiểu học	GV tiểu học dạy nhiều môn	Tih Nguyễn Văn Trỗi			70,0	70,0
85	Nguyễn Ngọc Kim Cương	20/09/1996	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	GV tiểu học dạy nhiều môn	Tih Nguyễn Văn Trỗi			Vắng	Vắng
86	Lê Mai Anh	20/09/1997	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	GV tiểu học dạy nhiều môn	Tih Nguyễn Văn Trỗi			Vắng	Vắng
87	Nguyễn Thị Thắm	23/09/1987	X	Cao đẳng	Giáo dục Tiểu học	GV tiểu học dạy nhiều môn	Tih Nguyễn Văn Trỗi			Vắng	Vắng
88	Nông Thanh Huyền	20/12/1992	X	Đại học	Sư phạm Âm nhạc	GV tiểu học môn Âm nhạc	Tih Lý Nhơn	Người dân tộc thiểu số	5,0	94,0	99,0
89	Nguyễn Văn Thời	19/05/1988		Đại học	Sư phạm Toán	GV THCS môn Toán	THCS Chi Lăng			80,0	80,0
90	Thái Thị Mỹ Lý	10/03/1993	X	Đại học	Sư phạm Toán học	GV THCS môn Toán	THCS Chi Lăng			79,0	79,0
91	Hoàng Đình Hiếu Nhân	26/04/1996		Đại học	Sư phạm Toán	GV THCS môn Toán	THCS Chi Lăng			75,0	75,0
92	Dương Ánh Tuyết	07/08/1995	X	Đại học	Sư phạm Toán học	GV THCS môn Toán	THCS Chi Lăng			75,0	75,0
93	Ngô Thị Hồng Đào	25/10/1991	X	Đại học	Sư phạm Toán học	GV THCS môn Toán	THCS Chi Lăng			72,0	72,0
94	Nguyễn Thị Luận	27/09/1997	X	Cao đẳng	Sư phạm Toán học	GV THCS môn Toán	THCS Chi Lăng			70,0	70,0
95	Trần Thị Ngọc Trâm	23/10/1997	X	Đại học	Sư phạm Toán học	GV THCS môn Toán	THCS Chi Lăng			70,0	70,0

STT	Họ và tên thí sinh	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Trình độ ch/môn	Chuyên ngành	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm thuộc diện ưu tiên	Điểm phỏng vấn thực hành	Tổng điểm
96	Nguyễn Lê Thương Hiền	20/11/1994	X	Đại học	Sư phạm Toán học	GV THCS môn Toán	THCS Chi Lăng	Người dân tộc thiểu số	5,0	62,0	67,0
97	Nguyễn Thị Ngân	13/01/1995	X	Đại học	Sư phạm Toán học	GV THCS môn Toán	THCS Chi Lăng			63,0	63,0
98	Lê Thị Thanh Thảo	28/12/1986	X	Thạc sĩ	Toán học	GV THCS môn Toán	THCS Chi Lăng			Vắng	Vắng
99	Trần Quang Phúc	28/03/1992		Đại học	Toán học	GV THCS môn Toán	THCS Chi Lăng			Vắng	Vắng
100	Lê Thị Kim Huệ	14/07/1997	X	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	GV THCS môn Văn	THCS Chi Lăng			70,0	70,0
101	Vũ Ngọc Quyên	14/05/1997	X	Cao đẳng	Sư phạm Ngữ văn	GV THCS môn Văn	THCS Chi Lăng			69,5	69,5
102	Bùi Thị Quỳnh	28/08/1994	X	Đại học	Văn học	GV THCS môn Văn	THCS Chi Lăng			68,5	68,5
103	Nguyễn Thị Huyền Trang	04/06/1996	X	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	GV THCS môn Văn	THCS Chi Lăng			67,0	67,0
104	Nguyễn Thái Nhật Huyền	26/07/1994	X	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	GV THCS môn Văn	THCS Chi Lăng			66,5	66,5
105	Huỳnh Ngọc Duyên	09/02/1996	X	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	GV THCS môn Văn	THCS Chi Lăng	Người dân tộc thiểu số	5,0	60,0	65,0
106	Phạm Thị Thúy An	02/10/1996	X	Cử nhân	Sư phạm Ngữ văn	GV THCS môn Văn	THCS Chi Lăng			57,5	57,5
107	Nguyễn Thị Thanh Phương	26/06/1996	X	Cao đẳng	Sư phạm Ngữ văn	GV THCS môn Văn	THCS Chi Lăng			50,0	50,0
108	Lại Thị Hoàng Yến	13/03/1997	X	Cao đẳng	SP Kinh tế gia đình	GV THCS môn Công nghệ	THCS Chi Lăng			73,0	73,0
109	Tạ Thị Huệ	28/12/1979	X	Đại học	Địa Lý	GV THCS môn Địa Lý	THCS Chi Lăng			74,0	74,0

STT	Họ và tên thí sinh	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Trình độ ch/môn	Chuyên ngành	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm thuộc diện ưu tiên	Điểm phỏng vấn thực hành	Tổng điểm
110	Nguyễn Hữu Nghĩa	20/02/1997		Đại học	Giáo dục Thể chất	GV THCS môn Thể dục	THCS Chi Lăng			80,0	80,0
111	Lưu Gia Minh	04/06/1996		Đại học	Giáo dục Thể chất	GV THCS môn Thể dục	THCS Chi Lăng	Người dân tộc thiểu số	5,0	60,0	65,0
112	Lê Khai Thế Lạc	08/06/1984		Đại học	Giáo dục Thể chất	GV THCS môn Thể dục	THCS Chi Lăng			62,0	62,0
113	Dương Thị Hồng Ân	28/10/1997	X	Đại học	Giáo dục Thể chất	GV THCS môn Thể dục	THCS Chi Lăng			60,0	60,0
114	Trần Hữu Lộc	09/09/1997		Đại học	Giáo dục Thể chất	GV THCS môn Thể dục	THCS Chi Lăng			60,0	60,0
115	Trương Phi Hưng	17/11/1997		Cao đẳng	Giáo dục Thể chất	GV THCS môn Thể dục	THCS Chi Lăng			55,0	55,0
116	Nguyễn Quốc Duy	14/09/1991		Đại học	Huấn luyện Thể thao	GV THCS môn Thể dục	THCS Chi Lăng			55,0	55,0
117	Võ Nhân	17/05/1989	X	Đại học	Sư phạm Tin học	GV THCS môn Tin học	THCS Nguyễn Huệ			42,5	42,5
118	Đoàn Thị Diễm Quỳnh	20/09/1997	X	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	GV THCS môn Tiếng Anh	THCS Quang Trung			92,0	92,0
119	Trần Thị Tường Vân	14/06/1984	X	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	GV THCS môn Tiếng Anh	THCS Quang Trung			85,0	85,0
120	Võ Thị Trà My	08/04/1990	X	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	GV THCS môn Tiếng Anh	THCS Quang Trung			74,0	74,0
121	Nguyễn Thị Chiêu	1988	X	Đại học	Anh văn	GV THCS môn Tiếng Anh	THCS Quang Trung			67,0	67,0
122	Lưu Thanh Tâm	27/12/1997	X	Cao đẳng	Sư phạm Tiếng Anh	GV THCS môn Tiếng Anh	THCS Quang Trung			Vắng	Vắng
123	Vũ Thị Phương	16/04/1993	X	Đại học	Sư phạm Toán học	GV THCS môn Toán	THCS Quang Trung			75,0	75,0

STT	Họ và tên thí sinh	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Trình độ ch/môn	Chuyên ngành	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm thuộc diện ưu tiên	Điểm phỏng vấn thực hành	Tổng điểm
124	Trần Văn Thạch	12/10/1976		Thạc sĩ	Toán học	GV THCS môn Toán	THCS Quang Trung			58,0	58,0
125	Phan Đình Khang	10/06/1994		Cao đẳng	Sư phạm Toán học	GV THCS môn Toán	THCS Quang Trung			52,0	52,0
126	Trần Thị Phương Trinh	27/07/1995	X	Đại học	Sư phạm Toán học	GV THCS môn Toán	THCS Quang Trung			Vắng	Vắng
127	Hà Thị Bình Nguyên	07/05/1995	X	Đại học	Sư phạm Sinh học	GV THCS môn Sinh	THCS Quang Trung			84,0	84,0
128	Bùi Thị Hồng Chiên	22/03/1993	X	Đại học	Sư phạm Sinh học	GV THCS môn Sinh	THCS Quang Trung	Người dân tộc thiểu số	5,0	75,0	80,0
129	Dương Thị Bình An	23/09/1986	X	Đại học	Sư phạm Sinh	GV THCS môn Sinh	THCS Quang Trung	Con thương binh	5,0	67,0	72,0
130	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	01/09/1994	X	Đại học	Sư phạm Lịch Sử	GV THCS môn Sử	THCS Quang Trung			72,5	72,5
131	Dương Thành Trung	23/03/1996		Đại học	Sư phạm Lịch Sử	GV THCS môn Sử	THCS Quang Trung			55,0	55,0
132	Nguyễn Bình Thanh Ngà	13/12/1996	X	Cao đẳng	Sư phạm Tiếng Anh	GV THCS môn Tiếng Anh	THCS Tăng Bạt Hổ			78,0	78,0
133	Diệp Hải Luật	10/03/1986		Thạc sĩ	LT xác suất & thống kê toán học	GV THCS môn Toán	THCS Tăng Bạt Hổ			75,0	75,0
134	Huỳnh Thị Sâm	05/07/1995	X	Đại học	Sư phạm Toán học	GV THCS môn Toán	THCS Tăng Bạt Hổ			72,0	72,0
135	Đào Thị Kỳ Diệu	18/02/1993	X	Đại học	Sư phạm Toán học	GV THCS môn Toán	THCS Tăng Bạt Hổ			63,0	63,0
136	Trịnh Lý Huỳnh	22/11/1994		Đại học	Sư phạm Toán học	GV THCS môn Toán	THCS Tăng Bạt Hổ			61,0	61,0
137	Trần Thị Thu Lâm	22/05/1995	X	Đại học	Sư phạm Toán học	GV THCS môn Toán	THCS Tăng Bạt Hổ			60,0	60,0

STT	Họ và tên thí sinh	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Trình độ ch/môn	Chuyên ngành	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm thuộc diện ưu tiên	Điểm phỏng vấn thực hành	Tổng điểm
138	Đặng Phạm Thúy Hằng	13/08/1997	X	Cao đẳng	Sư phạm Toán học	GV THCS môn Toán	THCS Tăng Bạt Hổ			58,0	58,0
139	Trần Thị Tuyết Ngân	20/06/1996	X	Đại học	Sư phạm Toán học	GV THCS môn Toán	THCS Tăng Bạt Hổ	Con thương binh	5,0	50,0	55,0
140	Phạm Minh Trí	04/09/1988		Thạc sĩ	Toán học	GV THCS môn Toán	THCS Tăng Bạt Hổ			50,0	50,0
141	Nguyễn Lâm Thành Lộc	29/11/1994		Đại học	Sư phạm Toán học	GV THCS môn Toán	THCS Tăng Bạt Hổ			53,0	53,0
142	Nguyễn Thị Thùy Linh	03/03/1996	X	Cao đẳng	Sư phạm Toán học	GV THCS môn Toán	THCS Tăng Bạt Hổ			53,0	53,0
143	Phạm Duy Tùng	05/10/1991		Đại học	Sư phạm Toán học	GV THCS môn Toán	THCS Tăng Bạt Hổ			Vắng	Vắng
144	Nguyễn Văn Tiền	06/09/1996		Đại học	Sư phạm Toán học	GV THCS môn Toán	THCS Tăng Bạt Hổ			Vắng	Vắng
145	Trần Thị Trúc Ny	10/12/1990	X	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	GV THCS môn Văn	THCS Tăng Bạt Hổ			81,5	81,5
146	Danh Trịnh Nhân	04/02/1995		Đại học	Sư phạm Ngữ văn	GV THCS môn Văn	THCS Tăng Bạt Hổ			80,5	80,5
147	Nguyễn Thị Thanh Phương	15/02/1993	X	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	GV THCS môn Văn	THCS Tăng Bạt Hổ			70,0	70,0
148	Trần Thị Quỳnh	20/03/1997	X	Cao đẳng	Sư phạm Ngữ văn	GV THCS môn Văn	THCS Tăng Bạt Hổ			56,0	56,0
149	Vương Nhân	01/01/1977		Đại học	Sư phạm Ngữ văn	GV THCS môn Văn	THCS Tăng Bạt Hổ			50,0	50,0
150	Nguyễn Thanh Tâm	12/07/1989		Đại học	Vật lý	GV THCS môn Vật Lý	THCS Tăng Bạt Hổ			86,0	86,0
151	Nguyễn Trần Mỹ Linh	23/09/1993	X	Đại học	Sư phạm Vật lý	GV THCS môn Vật Lý	THCS Tăng Bạt Hổ			73,0	73,0

STT	Họ và tên thí sinh	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Trình độ ch/môn	Chuyên ngành	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm thuộc diện ưu tiên	Điểm phỏng vấn thực hành	Tổng điểm
152	Lê Thị Vân	10/10/1996	X	Đại học	Sư phạm Vật lý	GV THCS môn Vật Lý	THCS Tăng Bạt Hổ			68,0	68,0
153	Nguyễn Thị Thom	20/06/1991	X	Đại học	Sư phạm Vật lý	GV THCS môn Vật Lý	THCS Tăng Bạt Hổ			63,0	63,0
154	Lê Thị Cẩm Tú	30/10/1985	X	Cao đẳng	Sư phạm Lý Hóa	GV THCS môn Vật Lý	THCS Tăng Bạt Hổ			60,0	60,0
155	Lê Thị Phương	02/10/1989	X	Thạc sĩ	Vật lý	GV THCS môn Vật Lý	THCS Tăng Bạt Hổ			58,0	58,0
156	Võ Thị Quỳnh Trang	20/04/1997	X	Cao đẳng	SP Vật lý - KTCN	GV THCS môn Vật Lý	THCS Tăng Bạt Hổ			55,0	55,0
157	Nguyễn Văn Linh	12/04/1996		Đại học	Sư phạm Địa lý	GV THCS môn Địa Lý	THCS Văn Đồn			Vắng	Vắng
158	Nguyễn Thị Thanh Bình	25/09/1995	X	Đại học	Sư phạm Sinh học	GV THCS môn Sinh	THCS Văn Đồn			48,0	48,0
159	Triệu Thị Phương Thương	25/05/1992	X	Đại học	Giáo dục đặc biệt	GV tiểu học GDĐB	Chuyên biệt 1/6			95,5	95,5
160	Phạm Thị Vũ Hậu	24/05/1993	X	Đại học	Giáo dục đặc biệt	GV tiểu học GDĐB	Chuyên biệt 1/6			91,0	91,0
161	Huỳnh Thị Ngọc Mai	10/05/1988	X	Đại học	Giáo dục đặc biệt	GV tiểu học GDĐB	Chuyên biệt 1/6			89,5	89,5
162	Vũ Dịu Hiền	20/09/1994	X	Cao đẳng	Giáo dục đặc biệt	GV tiểu học GDĐB	Chuyên biệt 1/6			89,0	89,0
163	Nguyễn Thị Quy	03/03/1996	X	Cao đẳng	Giáo dục đặc biệt	GV tiểu học GDĐB	Chuyên biệt 1/6			87,5	87,5
164	Phan Mai Hoài Thương	01/09/1994	X	Đại học	Quản lý giáo dục	GV tư vấn học đường	Bồi dưỡng giáo dục			90,0	90,0
165	Võ Nguyên Anh	02/06/1991	X	Đại học	SP Tâm lý giáo dục	GV tư vấn học đường	Bồi dưỡng giáo dục			85,0	85,0

STT	Họ và tên thí sinh	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Trình độ ch/môn	Chuyên ngành	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm thuộc diện ưu tiên	Điểm phỏng vấn thực hành	Tổng điểm
166	Nguyễn Thị Thanh Tâm	17/04/1989	X	Cao đẳng	Thư ký văn phòng	Nhân viên Văn thư	Mầm non 6			85,0	85,0
167	Trương Thị Thanh Hồng	05/04/1982	X	Cao đẳng	Kế toán	Nhân viên Văn thư	Mầm non 8			80,0	80,0
168	Nguyễn Thị Hồng Khuyên	23/03/1989	X	Cao đẳng	Thư ký văn phòng	Nhân viên Văn thư	MN Sao Mai 13			88,0	88,0
169	Huỳnh Thị Ngọc Thạch	26/12/1978	X	Cao đẳng	Kế toán	Nhân viên Văn thư	Mầm non 15			90,0	90,0
170	Hà Mỹ Thanh Thùy	08/06/1975	X	Trung cấp	Văn thư lưu trữ	Nhân viên Văn thư	TiH Đặng Trần Côn			96,5	96,5
171	Nguyễn Hoàng Khanh	31/10/1992	X	Trung cấp	Văn thư - Lưu trữ	Nhân viên Văn thư	Tih Nguyễn Thái Bình			98,0	98,0
172	Ngô Phước Thảo	25/02/1977	X	Trung cấp	Văn thư lưu trữ	Nhân viên Văn thư	THCS Quang Trung			85,0	85,0
173	Trịnh Thị Nguyệt	15/04/1975	X	Cao đẳng	Khoa học Thư viện	Nhân viên Thư viện	TiH Đặng Trần Côn			96,5	96,5
174	Khuru Huyền	31/10/1990	X	Trung cấp	Thư viện - Thiết bị	Nhân viên Thư viện	Tih Đinh Bộ Lĩnh			88,0	88,0
175	Phan Nguyễn Âu Lạc	23/08/1994		Trung cấp	Thư viện- Thiết bị	Nhân viên Thư viện	TiH Đoàn Thị Diễm			90,0	90,0
176	Nguyễn Thị Xuân Lợi	18/12/1982	X	Trung cấp	Thư viện- Thiết bị	Nhân viên Thư viện	Tih Nguyễn Trường Tộ			85,0	85,0
177	Tổng Thị Tuyền	10/06/1983	X	Cao đẳng	Khoa học thư viện	Nhân viên Thư viện	Tih Bến Cánh	Con thương binh	5,0	Vắng	Vắng
178	Huỳnh Nguyễn Hoài Thương	25/11/1976	X	Cử nhân	Công nghệ thông tin	Nhân viên CNTT	THCS Tăng Bạt Hổ			80,0	80,0

Tổng cộng danh sách có 178 ứng viên.